

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYỀN QUANG**

Số: 114 /2025/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Tuyên Quang, ngày 28 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật để lập dự toán ngân sách nhà nước phục vụ công tác thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 58/2024/QH15, Luật số 71/2025/QH15, Luật số 84/2025/QH15, Luật số 93/2025/QH15, Luật số 95/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 204/2004/NĐ-CP của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 76/2009/NĐ-CP, Nghị định số 14/2012/NĐ-CP, Nghị định số 17/2013/NĐ-CP, Nghị định số 117/2016/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 111/2025/NĐ-CP, Nghị định số 125/2025/NĐ-CP, Nghị định số 214/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 44/2025/NĐ-CP, Nghị định số 111/2025/NĐ-CP; Nghị định số 214/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 226/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP của Chính phủ Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 226/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 16/2021/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và môi trường;

Căn cứ Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 23/2025/TT-BTNMT;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Thông tư liên tịch quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính;

Căn cứ Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và

Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Định mức kinh tế - kỹ thuật để lập dự toán ngân sách nhà nước phục vụ công tác thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08 tháng 01 năm 2026.

2. Bãi bỏ toàn bộ, một phần các Quyết định sau:

a) Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 23/2025/QĐ-UBND ngày 02 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang Ban hành định mức kinh tế kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

b) Bãi bỏ số thứ tự 15 Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc áp dụng các Quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

3. Đối với dự toán ngân sách nhà nước phục vụ công tác thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện nghiệm thu theo dự toán được phê duyệt đối với các hạng mục đã hoàn thành. Các hạng mục chưa hoàn thành thực hiện điều chỉnh theo quy định tại Quyết định này.

4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Vụ pháp chế các Bộ: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính;
- Bộ Tư pháp;
- Ủy ban MTTQVN và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Như Điều 2;
- Báo và Phát thanh – Truyền hình tỉnh Tuyên Quang;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm Thông tin và Công báo tỉnh Tuyên Quang (đăng tải);
- Cơ sở dữ liệu VBQPPL tỉnh Tuyên Quang (đăng tải);
- Ủy ban nhân dân các xã, phường;
- Lưu: VT, CVNCTH

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Hoàng Gia Long

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Để lập dự toán ngân sách nhà nước phục vụ công tác thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang
(Ban hành kèm theo Quyết định số 11.4 /2025/QĐ-UBND ngày 28/12/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Phần I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (sau đây gọi là Định mức KT-KT) quy định mức lao động, vật tư, thiết bị sử dụng trong thực hiện thống kê đất đai định kỳ hàng năm; kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất định kỳ 5 năm và kiểm kê đất đai chuyên đề (kể cả kiểm kê chuyên đề thực hiện gắn với việc kiểm kê đất đai định kỳ) do Ủy ban nhân dân các cấp thuộc tỉnh Tuyên Quang thực hiện.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan chuyên môn về tài nguyên và môi trường các cấp; công chức địa chính ở xã, phường (sau đây gọi chung là công chức địa chính cấp xã) và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

Điều 3. Cơ sở xây dựng định mức

1. Nghị định số 106/2020/NĐ-CP về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập;
2. Nghị định số 145/2020/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 35/2020/NĐ-CP; Nghị định số 10/2024/NĐ-CP;
3. Nghị định số 151/2025/NĐ-CP quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 226/2025/NĐ-CP;
4. Thông tư liên tịch số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT;
5. Thông tư số 23/2023/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;
6. Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số

23/2025/TT-BNNMT;

7. Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai.

Điều 4. Sử dụng định mức

Định mức này được sử dụng để xây dựng bộ đơn giá sản phẩm thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; làm căn cứ giao dự toán và quyết toán giá trị sản phẩm thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất tỉnh Tuyên Quang; xã, phường (gọi chung là xã).

Điều 5. Phương pháp xây dựng định mức

1. Phương pháp so sánh: là phương pháp xây dựng định mức dựa vào các định mức của công việc, sản phẩm tương đồng đã thực hiện trong thực tế và các quy định trước đây về quy định Định mức KT-KT.

2. Phương pháp kinh nghiệm: là phương pháp xây dựng định mức dựa vào kinh nghiệm tích lũy được của chuyên gia xây dựng định mức hoặc cán bộ kỹ thuật đã thực hiện trong thực tế.

3. Phương pháp thống kê, tổng hợp: là phương pháp xây dựng định mức dựa vào các tài liệu thu thập (khảo sát, chụp ảnh, bấm giờ và các phương pháp khác tương tự) về hao phí thời gian lao động, hao phí vật liệu và thời gian sử dụng các loại dụng cụ, thiết bị thực tế để hoàn thành công việc, sản phẩm cần xây dựng mức.

4. Phương pháp phân tích: là phương pháp xây dựng định mức dựa trên cơ sở khoa học và thực tiễn để phân tích từng nội dung công việc, các yếu tố tác động và hao phí cần thiết của từng công đoạn trong chu trình tạo ra sản phẩm (bao gồm: phân tích khảo sát, phân tích tính toán).

Điều 6. Thành phần của định mức

1. Định mức lao động

Định mức lao động: là chi phí lao động trực tiếp để sản xuất ra một sản phẩm (thực hiện một bước công việc). Nội dung của định mức lao động gồm:

a) Nội dung công việc: liệt kê mô tả nội dung công việc, quy định các thao tác cơ bản, chủ yếu để thực hiện bước công việc.

b) Định biên: Xác định số lượng và cấp bậc lao động kỹ thuật cụ thể phù hợp với từng nội dung công việc trong chu trình lao động đến khi hoàn thành sản phẩm. Trong định mức này, việc xác định cấp bậc kỹ thuật để thực hiện nội dung công việc theo quy định tại Thông tư liên tịch số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT được quy định chung về các ngạch tương đương là kỹ sư (KS) và kỹ thuật viên (KTV).

c) Định mức: quy định thời gian lao động trực tiếp sản xuất một đơn vị sản phẩm (thực hiện bước công việc); đơn vị tính là ngày công cá nhân hoặc ngày công nhóm/đơn vị sản phẩm; ngày công (ca) tính bằng 08 giờ làm việc.

d) Thời gian nghỉ được hưởng nguyên lương đối với lao động trực tiếp, bao gồm: nghỉ phép, nghỉ tăng thêm theo thâm niên (nếu có), nghỉ lễ tết, nghỉ hội họp, học tập, tập huấn) được tính là 34 ngày trên tổng số 312 ngày làm việc của một (01) năm.

Mức lao động kỹ thuật ngừng nghỉ việc do thời tiết của lao động kỹ thuật ngoại nghiệp được tính thêm 0,25 mức ngoại nghiệp quy định tại các bảng mức.

2. Định mức vật tư và thiết bị

a) Định mức vật tư và thiết bị bao gồm định mức sử dụng vật liệu, định mức sử dụng dụng cụ và định mức sử dụng thiết bị (máy móc).

Định mức sử dụng vật liệu là số lượng các vật liệu cần thiết sử dụng để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (thực hiện một công việc).

Định mức sử dụng dụng cụ là số ca mà người lao động trực tiếp sử dụng các dụng cụ cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (thực hiện một bước công việc).

Định mức sử dụng thiết bị là số ca mà người lao động trực tiếp sử dụng các thiết bị cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (thực hiện một bước công việc).

b) Thời hạn sử dụng dụng cụ, thiết bị thực hiện áp dụng theo quy định tại Thông tư số 16/2021/TT-BTNMT Quy định xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và môi trường, Thông tư số 23/2023/TT-BTC Hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp và các quy định của pháp luật có liên quan.

c) Điện năng tiêu thụ của các dụng cụ, thiết bị dùng điện được tính trên cơ sở công suất của dụng cụ, thiết bị, 08 giờ làm việc trong 1 ngày công (ca) và định mức sử dụng dụng cụ, thiết bị.

Mức điện năng trong các bảng định mức đã được tính theo công thức sau:

Mức điện = (Công suất thiết bị/giờ x 08 giờ x số ca sử dụng thiết bị) + 5% hao hụt.

Điều 7. Đơn vị tính của định mức

Đơn vị tính trong định mức này được tính như sau:

1. “Bộ/xã” tính cho sản phẩm là báo cáo hoặc bản đồ hoặc bộ tài liệu cần hoàn thành theo quy định cho 01 xã;

2. “Khoanh/xã” tính cho xã có số lượng khoanh biến động trung bình về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất trong năm thống kê hoặc trong kỳ kiểm kê.

3. “Thửa/xã” tính cho xã có số lượng thửa biến động trung bình về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất trong năm thống kê hoặc trong kỳ kiểm kê.

4. “Bộ/tỉnh” tính cho sản phẩm là báo cáo hoặc bản đồ hoặc bộ tài liệu hoặc đối

tượng kiểm kê chuyên đề cần hoàn thành theo quy định cho 01 tỉnh.

5. “Thửa/tỉnh” tính cho tỉnh có số lượng thửa biến động trung bình về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất trong năm thống kê hoặc trong kỳ kiểm kê.

Điều 8. Từ ngữ viết tắt

Nội dung viết tắt	Viết tắt
Cơ sở dữ liệu	CSDL
Định mức kinh tế - kỹ thuật	Định mức KTKT
Đơn vị tính sản phẩm	ĐVT
Bản đồ địa chính	BĐDC
Hiện trạng sử dụng đất	HTSDĐ
Biến động đất đai	BĐĐĐ
Thống kê đất đai	TKĐĐ
Kiểm kê đất đai	KKĐĐ
Kỹ sư	KS
Kỹ thuật viên	KTV
Ủy ban nhân dân	UBND
Văn phòng đăng ký đất đai	VPĐKĐĐ

Điều 9. Các hệ số

Hệ số quy mô diện tích, điều chỉnh khu vực và tỷ lệ bản đồ ở cấp xã theo Phụ lục số I Quyết định này.

Điều 10. Khoanh đất

Khoanh đất quy định tại Quyết định này được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 20 của Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT.

Phần II
ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG
Chương I
THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI ĐỊNH KỲ

Điều 11. Định mức lao động thống kê đất đai cấp xã

1. Nội dung công việc

a) Công tác chuẩn bị:

- Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong năm thống kê trên địa bàn cấp xã, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp xã; số liệu kiểm kê đất đai của kỳ trước hoặc số liệu thống kê đất đai được thực hiện trong năm trước của cấp xã và các tài liệu khác có liên quan; tiếp nhận Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT do Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến;

- Xác định phạm vi thống kê đất đai ở cấp xã theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT;

- Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu thu thập.

b) Rà soát, tổng hợp cập nhật, chỉnh lý các biến động đất đai trong năm thống kê:

- Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong năm thống kê đối với các trường hợp có biến động về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong năm thống kê đất đai đối với cá nhân và cộng đồng dân cư vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT, trừ các đơn vị hành chính cấp xã đã có cơ sở dữ liệu đất đai đang được quản lý, vận hành đồng bộ ở các cấp;

- Khoanh vẽ nội nghiệp vào bản đồ kiểm kê đất đai và biên tập tổng hợp các thửa đất thành các khoanh đất theo quy định tại Điều 20 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT;

- Tính toán diện tích trong năm thống kê đất đai theo từng khoanh đất, cập nhật các khoanh đất có thay đổi lên bản đồ kiểm kê đất đai.

c) Xử lý, tổng hợp số liệu thống kê đất đai của cấp xã và lập các biểu theo quy định tại các điểm a, b, d và đ khoản 1 Điều 5 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT và lập Danh sách các khoanh đất thống kê, kiểm kê đất đai tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT .

d) Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, nguyên nhân biến động đất đai

trong năm thống kê đất đai so với số liệu thống kê đất đai của năm liền trước và kiểm kê đất đai của kỳ liền trước, đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên địa bàn cấp xã.

e) Xây dựng báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp xã với nội dung chính:

- Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội; tình hình tổ chức thực hiện, nguồn số liệu, tài liệu sử dụng để tổng hợp thống kê đất đai tại cấp xã và đánh giá độ tin cậy của tài liệu, số liệu thu thập;

- Đánh giá hiện trạng sử dụng đất; phân tích biến động đất đai trong năm thống kê đất đai;

- Đánh giá cụ thể đối với trường hợp thay đổi về địa giới đơn vị hành chính, việc chưa thống nhất về địa giới đơn vị hành chính (nếu có);

- Đề xuất, kiến nghị.

g) Hoàn thiện, phê duyệt kết quả thống kê đất đai cấp xã. In sao và giao nộp kết quả thống kê đất đai theo quy định tại khoản 1 và điểm a khoản 4 Điều 22 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT.

2. Định mức lao động

Bảng 1

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (Công/ĐVT)
A	B	C	D	1
1	Công tác chuẩn bị			
1.1	Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu	Bộ/xã	1KTV4	2,00
1.2	Xác định phạm vi thống kê đất đai ở cấp xã (nếu có)	Bộ/xã	1KTV4	2,00
1.3	Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu thu thập	Bộ/xã	1KTV4	1,00
2	Rà soát, tổng hợp, cập nhật, chỉnh lý các biến động đất đai trong năm thống kê			
2.1	Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong năm thống kê đối với các trường hợp có biến động về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong năm thống kê đất đai đối với cá nhân và cộng đồng dân cư vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai			
2.1.1	Trường hợp đã có CSDL đất đai nhưng chưa khai thác sử dụng ở cấp xã	Bộ/xã	1KTV6	1,50
2.1.2	Trường hợp chưa có CSDL đất đai	Bộ/xã	1KTV6	3,00

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (Công/ĐVT)
2.2	Rà soát các trường hợp thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất tại Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai do Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến; cập nhật thông tin trước và sau biến động của khoanh đất vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT	Khoanh/xã	1KTV4	12,00
2.3	Khoanh vẽ nội nghiệp vào bản đồ kiểm kê đất đai và biên tập tổng hợp các thửa đất thành các khoanh đất. Tính toán diện tích trong năm thống kê đất đai theo từng khoanh đất, cập nhật các khoanh đất có thay đổi lên bản đồ kiểm kê đất đai	Khoanh/xã	1KTV4	7,20
3	Xử lý, tổng hợp số liệu thống kê đất đai của cấp xã và lập các biểu theo quy định	Bộ/xã	1KTV4	3,00
4	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, nguyên nhân biến động đất đai trong năm thống kê đất đai so với số liệu thống kê đất đai của năm liền trước và kiểm kê đất đai của kỳ liền trước, đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên địa bàn cấp xã	Bộ/xã		
4.1	Phân tích, đánh giá hiện trạng, cơ cấu sử dụng đất	Bộ/xã	1KTV4	3,00
4.2	Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất đai, đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên địa bàn cấp xã	Bộ/xã	1KTV4	3,00
5	Xây dựng báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp xã	Bộ/xã	1KTV4	5,00
6	Hoàn thiện, phê duyệt kết quả thống kê đất đai cấp xã. In sao và giao nộp kết quả thống kê đất đai theo quy định	Bộ/xã	1KTV4	1,00

Ghi chú:

(1) Định mức tại Bảng 1 nêu trên (không bao gồm công việc tại điểm 2.2; 2.3) tính cho xã trung bình (xã đồng bằng có diện tích bằng 1.000 ha). Khi tính định mức cho từng xã cụ thể thì căn cứ vào diện tích tự nhiên và mức độ khó khăn thực tế của xã đó để tính theo công thức sau:

$$M_X = M_{tbx} \times K_{dtx} \times K_{kv}$$

Trong đó:

- M_X là mức lao động của xã cần tính;
- M_{tbx} là mức lao động của xã trung bình;

- K_{dtx} hệ số quy mô diện tích cấp xã (được xác định theo điểm a Phụ lục số I của Quyết định này);
- K_{kv} là hệ số điều chỉnh khu vực (được xác định theo điểm b Phụ lục số I của Quyết định này);

(3) Định mức tại điểm 2.2; 2.3 Bảng 1 tính cho xã có 48 khoanh biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất cần thống kê (khi tính cho một khoanh đất thì mức công tại điểm 2.2; 2.3 chia cho 48 khoanh). Trường hợp xã có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 48 khoanh thì lấy mức tính cho một khoanh đất x số lượng khoanh thực tế.

Điều 12. Định mức lao động thống kê đất đai cấp tỉnh

1. Nội dung công việc

a) Công tác chuẩn bị

- Thu thập các hồ sơ, tài liệu, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong năm thống kê trên địa bàn cấp tỉnh, hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp tỉnh; số liệu kiểm kê đất đai của kỳ trước hoặc số liệu thống kê đất đai được thực hiện trong năm trước của cấp tỉnh và các tài liệu khác có liên quan;

- Xác định phạm vi thống kê đất đai ở cấp tỉnh theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT ;

- Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, số liệu thu thập.

b) Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong năm thống kê đối với các trường hợp có biến động về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong năm thống kê đất đai đối với tổ chức trong nước; tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc; người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT để gửi Ủy ban nhân dân cấp xã, trừ các đơn vị cấp xã đã có cơ sở dữ liệu đất đai đang được quản lý, vận hành đồng bộ ở các cấp.

c) Tiếp nhận kết quả thống kê đất đai của cấp xã và kết quả thống kê đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến:

- Rà soát, kiểm tra kết quả thống kê đất đai của cấp xã về tính đầy đủ và nội dung thống kê đất đai theo quy định; chỉ đạo cấp x chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả thống kê đất đai (nếu có);

- Rà soát, đối chiếu số liệu đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến với số liệu địa phương tổng hợp; trường hợp số liệu có sự sai lệch thì đề nghị Bộ Quốc phòng và Bộ Công an xem xét để thống nhất.

d) Xử lý, tổng hợp số liệu thống kê đất đai của cấp tỉnh và lập các biểu theo quy định tại các điểm điểm a, b, c, d và đ khoản 1 Điều 5 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT .

e) Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, nguyên nhân biến động đất đai trong năm thống kê đất đai so với số liệu thống kê đất đai của năm liền trước và kiểm kê đất đai của kỳ liền trước, đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên địa bàn cấp tỉnh.

g) Xây dựng báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp tỉnh với nội dung chính:

- Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội; tình hình tổ chức thực hiện, nguồn số liệu, tài liệu sử dụng để tổng hợp thống kê đất đai tại cấp tỉnh và đánh giá độ tin cậy của tài liệu, số liệu thu thập;

- Đánh giá hiện trạng sử dụng đất; đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong năm thống kê đất đai; phân tích biến động đất đai trong năm thống kê đất đai;

- Đánh giá đối với trường hợp thay đổi về địa giới đơn vị hành chính, việc chưa thống nhất về địa giới đơn vị hành chính (nếu có);

- Đề xuất, kiến nghị biện pháp nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng đất.

h) Chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp tỉnh trong trường hợp Bộ Nông nghiệp và Môi trường đề nghị theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT .

i) Hoàn thiện, phê duyệt và công bố kết quả thống kê đất đai cấp tỉnh theo quy định tại khoản 3 Điều 59 Luật Đất đai số 31/2024/QH15. In sao và giao nộp kết quả thống kê đất đai theo quy định tại khoản 3 và điểm b khoản 4 Điều 22 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT

2. Định mức

Bảng 2

STT	Nội dung công việc	DVT	Định biên	Định mức (Công/DVT)
1	Công tác chuẩn bị: Thu thập các hồ sơ, tài liệu, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong năm thống kê trên địa bàn cấp tỉnh. Xác định phạm vi thống kê đất đai ở cấp tỉnh. Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, số liệu thu thập	Bộ/tỉnh	1KS3	5,00
2	Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong năm thống kê đối với các trường hợp có biến động	Thừa/tỉnh	1KS3	16,80
3	Tiếp nhận kết quả thống kê đất đai của cấp xã và kết quả thống kê đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến			

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định	Định mức
3.1	Rà soát, kiểm tra kết quả thống kê đất đai của cấp xã về tính đầy đủ và nội dung thống kê đất đai theo quy định	Bộ/tỉnh	1KS3	50,00
3.2	Chỉ đạo cấp xã chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả thống kê đất đai	Bộ/tỉnh	1KS3	14,00
3.3	Tiếp nhận hồ sơ TKĐĐ của cấp xã. Rà soát, đối chiếu số liệu đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến với số liệu địa phương tổng hợp; trường hợp số liệu có sự sai lệch thì đề nghị Bộ Quốc phòng và Bộ Công an xem xét để thống nhất	Bộ/tỉnh	1KTV6	10,00
4	Xử lý, tổng hợp số liệu thống kê đất đai của cấp tỉnh và lập các biểu theo quy định			
4.1	Rà soát, xử lý số liệu tổng hợp của các địa phương đối với các khu vực tranh chấp, chồng hồ địa giới hành chính	Bộ/tỉnh	2KS3	10,00
4.2	Tổng hợp số liệu TKĐĐ cấp tỉnh	Bộ/tỉnh	1KS3	10,00
4.3	Rà soát, đối chiếu thông tin dữ liệu giữa các biểu dạng giấy, dạng số	Bộ/tỉnh	2KS3	15,00
5	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, nguyên nhân biến động đất đai trong năm thống kê đất đai so với số liệu thống kê đất đai của năm liền trước và kiểm kê đất đai của kỳ liền trước, đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên địa bàn cấp tỉnh			
5.1	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất	Bộ/tỉnh	1KS3	6,00
5.2	Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất	Bộ/tỉnh	1KS3	4,50
5.3	Phân tích, đối chiếu với việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất trong năm. Đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên địa bàn cấp tỉnh	Bộ/tỉnh	1KS3	5,60
6	Xây dựng báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp tỉnh. Chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp tỉnh trong trường hợp Bộ Nông nghiệp và Môi trường đề nghị (nếu có)	Bộ/tỉnh	2KS3	9,80
7	Hoàn thiện, phê duyệt và công bố kết quả thống kê đất đai cấp tỉnh. In sao và giao nộp kết quả thống kê đất đai theo quy định	Bộ/tỉnh	2KTV6	1,40

Ghi chú:

(1) Định mức tại Bảng 2 nêu trên (không bao gồm công việc tại điểm 2) tính cho việc thống kê đất đai tỉnh Tuyên Quang.

(2) Định mức tại điểm 2 Bảng 2 tính cho tỉnh Tuyên Quang có số lượng thừa biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất

có liên quan đến tổ chức sử dụng đất cần thống kê trung bình hàng năm 540 thửa (khi tính mức cho một thửa đất thì mức công tại điểm 2 chia cho 540 thửa). Trường hợp tỉnh có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 540 thửa thì lấy mức tính cho một thửa đất x số lượng thửa thực tế.

Chương II

KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐỊNH KỲ

Điều 13. Định mức lao động kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã

1. Nội dung công việc

a) Công tác chuẩn bị

- Xây dựng kế hoạch thực hiện kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp xã;
- Phổ biến, quán triệt nhiệm vụ đến các cán bộ và tuyên truyền cho người dân về kế hoạch thực hiện kiểm kê đất đai;
- Đánh giá thực trạng nguồn lực, thiết bị kỹ thuật; phân công trách nhiệm và sự phối hợp giữa các lực lượng liên quan của cấp xã để thực hiện đảm bảo về nội dung và thời gian theo quy định;
- Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp xã, hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai kỳ trước và kết quả thống kê đất đai hàng năm trong kỳ kiểm kê đất đai của cấp xã; rà soát cơ sở dữ liệu đất đai (nếu có); tiếp nhận Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT do cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh, Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến;

Xác định phạm vi kiểm kê đất đai ở cấp xã theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT.

b) Rà soát, đối chiếu, lựa chọn các tài liệu, số liệu, bản đồ thu thập để sử dụng cho lập bản đồ kiểm kê đất đai:

- Đối với cấp xã đã có cơ sở dữ liệu đất đai được xây dựng sau thời điểm lập bản đồ kiểm kê đất đai kỳ trước mà đang được vận hành thì sử dụng cơ sở dữ liệu đất đai để thực hiện lập bản đồ kiểm kê đất đai;
- Đối với cấp xã chưa có cơ sở dữ liệu đất đai nhưng đã có bản đồ địa chính thành lập sau thời điểm lập bản đồ kiểm kê đất đai kỳ trước thì sử dụng bản đồ địa chính để thực hiện lập bản đồ kiểm kê đất đai. Đối với cấp xã có bản đồ kiểm kê đất đai kỳ trước được lập từ bản đồ địa chính nhưng tại thời điểm kiểm kê đất đai chưa xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai thì sử dụng bản đồ kiểm kê đất đai kỳ trước;
- Đối với cấp xã có bản đồ kiểm kê đất đai kỳ trước chưa được lập từ bản đồ địa chính và không có các nguồn tài liệu tại điểm a và điểm b khoản này thì sử dụng các nguồn tài liệu sau (nếu có): bình đồ ảnh mới thành lập trước thời điểm kiểm kê không quá 02 năm đã được nắn chỉnh về cơ sở toán học của bản đồ kiểm kê đất đai cần lập theo quy định; dữ liệu không gian đất đai nền; cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia; hệ thống bản đồ địa hình quốc gia mới thành lập sau kỳ kiểm kê đất đai gần nhất có tỷ lệ lớn hơn hoặc bằng tỷ lệ bản đồ kiểm kê đất đai đã lập kỳ trước để lập bản đồ kiểm kê đất đai.

c) In tài liệu phục vụ cho kiểm kê đất đai.

d) Điều tra, rà soát, cập nhật, chỉnh lý các biến động đất đai trong kỳ kiểm kê:

- Rà soát các trường hợp thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất tại danh sách các trường hợp biến động trong kỳ kiểm kê đất đai do cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh, Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến; cập nhật thông tin trước và sau biến động của khoanh đất vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT;

- Rà soát khoanh vẽ nội nghiệp phục vụ lập bản đồ kiểm kê đất đai; tài liệu sử dụng cho điều tra kiểm kê đối với các trường hợp có biến động đã thực hiện thủ tục hành chính về đất đai và biên tập tổng hợp các thửa đất thành các khoanh đất theo quy định tại Điều 20 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT; in bản đồ kiểm kê đất đai phục vụ điều tra khoanh vẽ ngoại nghiệp;

- Điều tra đối soát ngoài thực địa, xác định ranh giới các khoanh đất theo loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất;

- Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất và cập nhật thông tin loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất lên bản đồ kiểm kê đất đai dạng số từ kết quả điều tra thực địa theo chỉ tiêu kiểm kê chi tiết;

- Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất sau khi đã thực hiện theo quy định tại điểm b và điểm c khoản này để biên tập, lập bản đồ kiểm kê đất đai theo quy định tại Điều 20 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT;

- Lập Danh sách các khoanh đất thống kê, kiểm kê đất đai theo quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT.

e) Xử lý, tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai của cấp xã, lập các biểu quy định tại các điểm a, b, d và đ khoản 1 Điều 5 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT.

g) Xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất với nội dung chính:

- Khái quát về tình hình quản lý đất đai của địa phương;

- Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất trong các nhóm đất (nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng);

- Hiện trạng sử dụng đất theo đối tượng sử dụng đất và đối tượng được giao quản lý đất;

- So sánh, phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất của kỳ kiểm kê đất đai với kỳ kiểm kê đất đai liền trước.

h) Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã và xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất theo quy định tại các điều 16, 17, 18 và 19 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT.

i) Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp xã với nội dung chính:

- Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội; tình hình tổ chức thực hiện, phương pháp điều tra, thu thập số liệu kiểm kê đất đai, nguồn gốc số liệu thu thập tại cấp xã và đánh giá độ tin cậy của số liệu thu thập;

- Đánh giá hiện trạng sử dụng đất theo các chỉ tiêu kiểm kê đất đai; phân tích nguyên nhân biến động về sử dụng đất của năm kiểm kê đất đai với số liệu của 02 kỳ kiểm kê đất đai gần nhất;

- Đánh giá tình hình chưa thống nhất về đường địa giới đơn vị hành chính thực hiện trong kỳ kiểm kê đất đai (nếu có);

- Đề xuất, kiến nghị biện pháp nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng đất.

k) Kiểm tra, nghiệm thu kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã.

l) Hoàn thiện, phê duyệt kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã.

m) In sao và giao nộp kết quả kiểm kê đất đai theo quy định tại khoản 1 và điểm a khoản 5 Điều 23 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT.

2. Định mức lao động

a) Thực hiện kiểm kê đất đai cấp xã

Bảng 3

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (Công/ĐVT)
1	Công tác chuẩn bị			
1.1	Xây dựng kế hoạch thực hiện kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp xã. Phổ biến, quán triệt nhiệm vụ đến các cán bộ và tuyên truyền cho người dân về kế hoạch thực hiện kiểm kê đất đai	Bộ/xã	1KTV4	2,00
1.2	Đánh giá thực trạng nguồn lực, thiết bị kỹ thuật; phân công trách nhiệm và sự phối hợp giữa các lực lượng liên quan của cấp xã để thực hiện đảm bảo về nội dung và thời gian	Bộ/xã	1KTV4	2,00
1.3	Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp xã, hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai kỳ trước và kết quả thống kê đất đai hàng năm trong kỳ kiểm kê đất đai của cấp xã; rà soát cơ sở dữ liệu đất đai (nếu có); tiếp nhận Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai do cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh, Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến	Bộ/xã	1KTV4	6,00
1.4	Xác định phạm vi kiểm kê đất đai ở cấp xã	Bộ/xã	Nhóm 2 (1KTV4+1KS2)	2,00
2	Rà soát, đối chiếu, lựa chọn các tài liệu, số liệu, bản đồ thu thập để sử dụng cho lập bản đồ kiểm kê đất đai	Bộ/xã	Nhóm 2 (1KTV4+1KS2)	2,00

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (Công/ĐVT)
3	In tài liệu phục vụ cho kiểm kê đất đai	Bộ/xã	1KTV6	1,00
4	Điều tra, rà soát, cập nhật, chỉnh lý các biến động đất đai trong kỳ kiểm kê			
4.1	Rà soát khoanh vẽ, chỉnh lý nội nghiệp vào bản đồ, dữ liệu sử dụng cho điều tra kiểm kê			
4.1.1	Rà soát các trường hợp thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất tại danh sách các trường hợp biến động trong kỳ kiểm kê đất đai do cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh, Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến; cập nhật thông tin trước và sau biến động của khoanh đất vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT	Khoanh/xã	Nhóm 2 (1KTV6+1KS3)	9,00
4.1.2	Rà soát khoanh vẽ nội nghiệp phục vụ lập bản đồ kiểm kê đất đai; tài liệu sử dụng cho điều tra kiểm kê đối với các trường hợp có biến động đã thực hiện thủ tục hành chính về đất đai và biên tập tổng hợp các thửa đất thành các khoanh đất theo quy định tại Điều 20 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT; in bản đồ kiểm kê đất đai phục vụ điều tra khoanh vẽ ngoại nghiệp	Bộ/xã	1KTV6	21,00
4.1.3	In ấn bản đồ phục vụ điều tra khoanh vẽ ngoại nghiệp	Bộ/xã	1KTV4	1,00
4.2	Điều tra, khoanh vẽ thực địa			
4.2.1	Lập kế hoạch điều tra, khoanh vẽ thực địa	Bộ/xã	Nhóm 2 (1KTV6+1KS3)	1,00
4.2.2	Điều tra đối soát ngoài thực địa, xác định ranh giới các khoanh đất theo loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất	khoanh/xã	Nhóm 2 (1KTV6+1KS3)	<u>45,00</u> 45,00
4.2.3	Khoanh vẽ, chỉnh lý về ranh giới khoanh đất (trừ trường hợp biến động đã chỉnh lý nội nghiệp)	khoanh/xã	Nhóm 2 (1KTV4+1KS3)	45,00
4.3	Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất và cập nhật thông tin loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất lên bản đồ kiểm kê đất đai dạng số từ kết quả điều tra thực địa theo chỉ tiêu kiểm kê chi tiết			

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (Công/ĐVT)
4.3.1	Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất	khoanh/xã	1KS3	22,50
4.3.2	Cập nhật thông tin loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất lên bản đồ kiểm kê đất đai dạng số từ kết quả điều tra thực địa theo chỉ tiêu kiểm kê chi tiết	Bộ/xã	1KTV6	15,00
4.3.3	Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất sau khi đã thực hiện theo quy định tại điểm b và điểm c khoản này để biên tập, lập bản đồ kiểm kê đất đai theo quy định tại Điều 20 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT	Bộ/xã	1KS3	24,00
4.4	Lập Danh sách các khoanh đất thống kê, kiểm kê đất đai	Bộ/xã	Nhóm 2 (1KTV6+1KS3)	6,00
5	Xử lý, tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai của cấp xã, lập các biểu quy định	Bộ/xã	Nhóm 2 (1KTV4+ 1KTV6)	6,00
6	Xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất			
6.1	Khái quát về tình hình quản lý đất đai của địa phương	Bộ/xã	1 KTV6	3,00
6.2	Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất trong các nhóm đất (nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng)	Bộ/xã	1 KTV6	3,00
6.3	Hiện trạng sử dụng đất theo đối tượng sử dụng đất và đối tượng được giao quản lý đất	Bộ/xã	1 KTV6	3,00
6.4	So sánh, phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất của kỳ kiểm kê đất đai với kỳ kiểm kê đất đai liên trước, đề xuất, kiến nghị biện pháp nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng đất.	Bộ/xã	1 KTV6	9,00
6.5	Xây dựng báo cáo thuyết minh, đánh giá hiện trạng sử dụng đất	Bộ/xã	1 KTV6	8,00
7	Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp xã	Bộ/xã	Nhóm 2 (1KTV4+ 1KS3)	6,00
8	Hoàn thiện, phê duyệt kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã. In sao và giao nộp kết quả kiểm kê đất đai theo quy định	Bộ/xã	1KTV4	3.00

Ghi chú:

(1) Định mức tại Bảng 3 nêu trên (không bao gồm định mức công việc tại

các điểm 4.1.1; 4.2.2; 4.2.3; và 4.3.1) tính cho xã trung bình (xã đồng bằng có diện tích bằng 1.000 ha). Khi tính định mức cho từng xã cụ thể thì căn cứ vào diện tích tự nhiên và mức độ khó khăn thực tế của xã đó để tính theo công thức sau:

$$M_X = M_{tbx} \times K_{dtx} \times K_{kv}$$

Trong đó:

- M_X là mức lao động của xã cần tính;
- M_{tbx} là mức lao động của xã trung bình;
- K_{dtx} là hệ số quy mô diện tích cấp xã (được xác định theo Bảng a Phụ lục số I của Quyết định này);
- K_{kv} là hệ số điều chỉnh khu vực (được xác định theo Bảng b Phụ lục số I của Quyết định này).

(2) Định mức tại điểm 4.1.1 Bảng 3 tính cho xã có mức độ biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất cần kiểm kê trung bình 60 khoảnh/xã (khi tính mức cho một khoảnh đất thì mức công tại điểm 4.1.1 chia cho 60 khoảnh). Trường hợp xã có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 60 khoảnh thì lấy mức tính cho một khoảnh đất x số lượng khoảnh thực tế.

(3) Định mức tại điểm 4.2.2, 4.2.3 Bảng 3 tính cho công ngoại nghiệp, các định mức công việc còn lại là công nội nghiệp.

(4) Định mức tại điểm 4.2.2 Bảng 3 tính cho xã có mức độ biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất cần kiểm kê trung bình 450 khoảnh/xã (khi tính mức cho một khoảnh đất thì mức công tại điểm 4.2.2 chia cho 450 khoảnh). Trường hợp xã có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 450 khoảnh thì lấy mức tính cho một khoảnh đất x số lượng khoảnh thực tế.

(5) Định mức tại điểm 4.2.3 Bảng 3 tính cho xã có mức độ biến động về ranh giới khoảnh đất trung bình 225 khoảnh/xã (trừ trường hợp biến động đã chỉnh lý nội nghiệp tại điểm 4.1 Bảng này và đã được thực hiện trên thực tế) (khi tính mức cho một khoảnh đất thì mức công tại điểm 4.2.3 chia cho 225 khoảnh). Trường hợp xã có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 225 khoảnh thì lấy mức tính cho một khoảnh đất x số lượng khoảnh thực tế.

(6) Định mức tại điểm 4.3.1 Bảng 3 tính cho xã có mức độ biến động cần chuyển vẽ trung bình 225 khoảnh/xã (khi tính mức cho một khoảnh đất thì mức công tại điểm 4.3.1 chia cho 225 khoảnh). Trường hợp xã có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 225 khoảnh thì lấy mức tính cho một khoảnh đất x số lượng khoảnh thực tế.

b) Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã

Bảng 4

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (theo tỷ lệ bản đồ) Công nhóm/ĐVT			
				1/2000	1/5000	1/10000	1/25000

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (theo tỷ lệ bản đồ) Công nhóm/ĐVT			
				1/2000	1/5000	1/10000	1/25000
1	Tổng hợp, khái quát hóa từ bản đồ KKDD	Bộ/xã	1KS3	7,00	8,00	10,00	12,00
2	Biên tập, trình bày bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, chuẩn bị định dạng để phục vụ in bản đồ	Bộ/xã	1KS3	5,00	6,00	7,00	5,00
3	Xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/xã	1KS3	5,00	5,00	5,00	5,00
4	Hoàn thiện và in bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/xã	1KS2	2,00	2,00	2,00	2,00

Ghi chú:

Định mức tại Bảng 4 nêu trên tính cho xã trung bình (lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở các tỷ lệ 1/2000, 1/5000, 1/10000, 1/25000 (tương ứng với quy mô diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 120 ha; bằng 300 ha, 1.000 ha, 5.000 ha, 12.000 ha). Khi tính định mức cho từng xã cụ thể thì căn cứ vào tỷ lệ bản đồ hiện trạng sử dụng đất và diện tích tự nhiên thực tế của xã đó để tính theo công thức sau:

$$M_x = M_{tbx} \times K_{tix}$$

Trong đó:

- M_x là mức lao động của xã cần tính;
- M_{tbx} là mức lao động của xã trung bình;
- K_{tix} là hệ số tỷ lệ bản đồ cấp xã (được xác định theo Bảng c Phụ lục số I của Quyết định này).

Điều 14. Định mức lao động kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh

1. Nội dung công việc

a) Công tác chuẩn bị

- Tổ chức tập huấn chuyên môn cho Ủy ban nhân dân cấp xã và các sở, ban, ngành của cấp tỉnh có liên quan;
- Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp tỉnh, hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp tỉnh; hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai kỳ trước, kết quả thống kê đất đai hàng năm trong kỳ kiểm kê đất đai của cấp tỉnh và các tài liệu khác có liên quan;
- Xác định phạm vi kiểm kê đất đai ở cấp tỉnh theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT;
- Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu thu thập để

sử dụng cho kiểm kê đất đai.

b) Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đối với các trường hợp có thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong kỳ kiểm kê đất đai đối với tổ chức trong nước; tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc; người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT để gửi Ủy ban nhân dân cấp xã, trừ các đơn vị hành chính cấp xã đã xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai sử dụng đồng bộ.

c) In tài liệu phục vụ cho kiểm kê đất đai.

d) Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc, giải quyết khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện kiểm kê đất đai của cấp xã.

e) Tiếp nhận kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã và kết quả kiểm kê đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến:

- Rà soát, kiểm tra kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã về tính đầy đủ và nội dung kiểm kê đất đai theo quy định; chỉ đạo cấp xã chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả kiểm kê đất đai (nếu có);

- Rà soát, đối chiếu số liệu đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến với số liệu do địa phương tổng hợp; trường hợp số liệu có sự sai lệch thì đề nghị Bộ Quốc phòng và Bộ Công an xem xét để thống nhất.

g) Xử lý, tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai của cấp tỉnh, lập các biểu quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1 Điều 5 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT và xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất theo quy định tại khoản 6 Điều 10 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT.

h) Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất và xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh theo quy định tại các điều 16, 17, 18 và 19 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT.

i) Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp tỉnh với nội dung chính:

- Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội; tình hình tổ chức thực hiện, nguồn số liệu, tài liệu sử dụng để tổng hợp kiểm kê đất đai tại cấp tỉnh; đánh giá độ tin cậy của tài liệu, số liệu thu thập;

- Đánh giá hiện trạng sử dụng đất; tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất 05 năm cấp tỉnh; phân tích nguyên nhân biến động về sử dụng đất của năm kiểm kê đất đai với số liệu của 02 kỳ kiểm kê đất đai gần nhất;

- Đánh giá đối với trường hợp thay đổi về địa giới đơn vị hành chính, việc chưa thống nhất về địa giới đơn vị hành chính (nếu có);

- Đề xuất, kiến nghị biện pháp nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng đất.

k) Hoàn thiện, phê duyệt kết quả kiểm kê đất đai của cấp tỉnh.

l) Chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp tỉnh trong trường hợp Bộ Nông nghiệp và Môi trường đề nghị theo quy định tại khoản 3 Điều 13 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT.

m) In sao và giao nộp kết quả kiểm kê đất đai theo quy định tại khoản 3 và điểm b khoản 5 Điều 23 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT.

2. Định mức

a) Thực hiện kiểm kê đất đai cấp tỉnh

Bảng 5

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (Công nhóm /ĐVT)
1	Công tác chuẩn bị			
1.1	Tổ chức tập huấn chuyên môn cho Ủy ban nhân dân cấp xã và các sở, ban, ngành của cấp tỉnh có liên quan	Bộ/tỉnh	1KS3	6,60
1.2	Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp tỉnh, hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp tỉnh; hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai kỳ trước, kết quả thống kê đất đai hàng năm trong kỳ kiểm kê đất đai của cấp tỉnh và các tài liệu khác có liên quan	Bộ/tỉnh	2KS2	3,96
1.3	Xác định phạm vi kiểm kê đất đai ở cấp tỉnh	Bộ/tỉnh	2KS3	6,60
1.4	Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu thu thập để sử dụng cho kiểm kê đất đai, in tài liệu phục vụ cho kiểm kê đất đai	Bộ/tỉnh	2KS3	3,96
1.5	Chuẩn bị bản đồ, dữ liệu dạng số đối với trường hợp quy định tại các mục 2, 3 Phần I Phụ lục số VI ban hành theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT để phục vụ cho điều tra kiểm kê, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở cấp xã theo phương án được duyệt	Bộ/tỉnh	1KS3	9,24
2	Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đối với các trường hợp có thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong kỳ kiểm kê	Thửa/tỉnh	1KS3	15,84

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (Công nhân)
	đất đai đối với tổ chức trong nước; tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc; người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai			
3	Tiếp nhận kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã và kết quả kiểm kê đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến			
3.1	Rà soát, kiểm tra kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã về tính đầy đủ và nội dung kiểm kê đất đai theo quy định; chỉ đạo cấp xã chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả kiểm kê đất đai	Bộ/tỉnh	2KS3	150,00
3.2	Rà soát, đối chiếu số liệu đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến với số liệu do địa phương tổng hợp; trường hợp số liệu có sự sai lệch thì đề nghị Bộ Quốc phòng và Bộ Công an xem xét để thống nhất	Bộ/tỉnh	2KS3	14,52
4	Xử lý, tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai của cấp tỉnh, lập các biểu quy định			
4.1	Rà soát, xử lý số liệu của cấp xã đối với các khu vực tranh chấp, chồng, hở địa giới hành chính (nếu có);	Bộ/tỉnh	2KS3	50,00
4.2	Tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai của cấp tỉnh, lập các biểu quy định	Bộ/tỉnh	1KS3	25,00
4.3	Xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất			
4.3.1	Khái quát về tình hình quản lý đất đai của địa phương. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất trong các nhóm đất (nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng). Hiện trạng sử dụng đất theo đối tượng sử dụng đất và đối tượng được giao quản lý đất	Bộ/tỉnh	2KS3	13,20
4.3.2	So sánh, phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất của kỳ kiểm kê đất đai với kỳ kiểm kê đất đai liên trước	Bộ/tỉnh	2KS3	19,80
4.3.3	Xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất	Bộ/tỉnh	2KS3	15,84
5	Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp tỉnh	Bộ/tỉnh	2KS3	13,20
6	Kiểm tra, nghiệm thu, hoàn thiện, phê duyệt kết quả kiểm kê đất đai, chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp tỉnh trong trường hợp Bộ Nông nghiệp và Môi trường đề nghị (nếu có) . In sao và giao nộp kết quả kiểm kê đất đai	Bộ/tỉnh	1KS3	2,64

Ghi chú:

(1) Định mức tại Bảng 5 nêu trên (không bao gồm định mức các công việc tại

các điểm 2 tính cho việc kiểm kê đất đai tỉnh Tuyên Quang.

(2) Định mức tại điểm 2 Bảng 5 tính cho tỉnh có số lượng thửa biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất có liên quan đến tổ chức sử dụng đất đã thực hiện xong thủ tục hành chính trung bình trong năm kiểm kê 540 thửa (khi tính mức cho một thửa đất thì mức công tại điểm 2 chia cho 540 thửa). Trường hợp tỉnh có mức độ biến động của năm kiểm kê lớn hơn hoặc nhỏ hơn 540 thửa thì lấy mức tính cho một thửa đất x số lượng thửa thực tế.

(3) Riêng kỳ kiểm kê năm 2024 thì tính theo số lượng thửa đất biến động của cả 05 năm từ 2020 đến 2024 và định mức được tính bằng mức công tại điểm 2 chia cho 540 thửa x số thửa biến động thực tế của 05 năm.

b) Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh

Bảng 6

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (Công nhóm/ĐVT)
1	Lập kế hoạch biên tập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh	Bộ/tỉnh	1KS5	7,00
2	Tích hợp, tiếp biên, tổng hợp, khái quát hóa bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh từ bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã			
2.1	Tích hợp, tiếp biên các mảnh bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Bộ/tỉnh	1KS4	33,00
2.2	Tổng hợp, khái quát hóa các yếu tố nội dung bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/tỉnh	2KS5	65,00
2.3	Biên tập và trình bày bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/tỉnh	1KS5	19,60
3	Xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/tỉnh	1KS4	5,00
4	Hoàn thiện và in bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh	Bộ/tỉnh	1KS4	5,00

Ghi chú: Định mức tại Bảng 6 tính cho tỉnh Tuyên Quang lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở tỷ lệ 1/100.000.

Chương III

KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CHUYÊN ĐỀ

Điều 15. Định mức lao động kiểm kê đất đai tình hình quản lý sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp

1. Nội dung công việc

Việc kiểm kê đất đai chuyên đề tình hình quản lý sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp ở các cấp được thực hiện đồng thời gắn với kiểm kê đất đai theo quy định tại Mục 2 Chương II Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT, trình tự các bước thực hiện theo Văn bản số 6237/BTNMT-ĐKDLTTĐĐ ngày 16/9/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Trong đó:

a) Cấp xã

- Công tác chuẩn bị: thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến tình hình quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp.

- Xác định phạm vi kiểm kê: về vị trí, ranh giới quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp trên bản đồ kiểm kê đất đai và theo địa bàn cấp xã.

- Rà soát, cập nhật xác định loại đất theo đúng quy định tại Điều 9 Luật Đất đai năm 2024 và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP của Chính phủ về diện tích đất đang sử dụng đúng mục đích; đất sử dụng không đúng mục đích; đang giao, giao khoán, khoán trắng; cho thuê, cho mượn; liên doanh, liên kết, hợp tác đầu tư; bị lấn, bị chiếm; đang có tranh chấp theo quy định tại điểm a, khoản 1 Điều 181 Luật Đất đai năm 2024 và đất chưa sử dụng.

- Đối soát ngoài thực địa về ranh giới các khoanh đất của từng công ty nông, lâm nghiệp theo loại đất; diện tích đất đang sử dụng đúng mục đích; đất sử dụng không đúng mục đích; đang giao, giao khoán, khoán trắng; cho thuê, cho mượn; liên doanh, liên kết, hợp tác đầu tư; bị lấn, bị chiếm; đang có tranh chấp; đất chưa sử dụng.

- Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất thực hiện theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT.

- Tổng hợp diện tích các đơn vị đang quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp vào các Biểu 01a/KKNLT, 01b/KKNLT và 01c/KKNLT.

- Xây dựng báo cáo kiểm kê đất đai chuyên đề về tình hình quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp.

b) Cấp tỉnh

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành văn bản chỉ đạo đối với các công ty nông, lâm nghiệp về cung cấp các hồ sơ, tài liệu, số liệu, bản đồ, các tài liệu khác có liên quan và có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc thực xác định vị trí, ranh giới quản lý, sử dụng đất, loại đất và diện tích đất đang sử

dụng đúng mục đích; đất sử dụng không đúng mục đích; đang giao, giao khoán, khoán trắng; cho thuê, cho mượn; liên doanh, liên kết, hợp tác đầu tư; bị lấn, bị chiếm; đang có tranh chấp; đất chưa sử dụng của các công ty nông, lâm nghiệp trên bản đồ kiểm kê đất đai.

- Rà soát, tổng hợp diện tích các đơn vị đang quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp vào các Biểu 01a/KKNLT, 01b/KKNLT và 02/KKNLT.

- Xây dựng báo cáo kiểm kê đất đai chuyên đề về tình hình quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp trên địa bàn cấp tỉnh.

2. Định mức

Bảng 7

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (Công nhóm/ĐVT)
I	CÔNG VIỆC THỰC HIỆN TẠI CẤP XÃ			
1	Công tác chuẩn bị			
1.1	Xây dựng phương án, kế hoạch thực hiện KKĐĐ chuyên đề, thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan	Bộ/xã	1KTV4	2,00
1.2	Đánh giá thực trạng nguồn lực, thiết bị kỹ thuật; phân công trách nhiệm và sự phối hợp giữa các lực lượng liên quan của cấp xã để thực hiện đảm bảo về nội dung và thời gian	Bộ/xã	1KTV4	2,00
1.3	Thu thập tài liệu phục vụ công tác KKĐĐ chuyên đề	Bộ/xã	1KTV4	2,00
2	Xác định phạm vi KKĐĐ đất đai: về vị trí, ranh giới, loại đất, năm biến động trên bản đồ kiểm kê đất đai tại cấp xã	Bộ/xã	Nhóm 2 (1KTV4+ 1KS2)	1,00
3	Rà soát, cập nhật xác định loại đất theo đúng quy định tại Điều 9 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP của Chính phủ về diện tích đất đang sử dụng đúng mục đích; đất sử dụng không đúng mục đích; đang giao, giao khoán, khoán trắng; cho thuê, cho mượn; liên doanh, liên kết, hợp tác đầu tư; bị lấn, bị chiếm; đang có tranh chấp theo quy định tại điểm a, khoản 1 Điều 181 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 và đất chưa sử dụng	Bộ/xã	Nhóm 2 (1KTV4+ 1KS2)	5,00
4	Đối soát ngoài thực địa về ranh giới các khoanh đất của từng công ty nông, lâm nghiệp theo loại đất; diện tích đất đang sử dụng đúng; tình trạng sử dụng			
4.1	Đối soát, xác định các trường hợp có biến động và chỉnh lý bản đồ đối với khoanh đất có thay đổi thông tin thửa đất	Khoanh/ xã	Nhóm 2(1KTV6+ 1KS3)	<u>0,10</u> 0,10

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (Công nhóm/ĐVT)
4.2	Khoanh vẽ, chỉnh lý về ranh giới khoanh đất	Khoanh/ xã	Nhóm 2 (1KTV6+ 1KS3)	0,10
5	Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất thực hiện theo quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất			
5.1	Chuyển vẽ ranh giới các khoanh đất từ kết quả khoanh vẽ thực địa lên bản đồ KKĐĐ dạng số	Khoanh/ xã	1KS3	0,10
5.2	Cập nhật thông tin loại đất, loại đối tượng sử dụng đất theo các chỉ tiêu cần kiểm kê từ kết quả điều tra thực địa lên bản đồ KKĐĐ dạng số	Bộ/xã	1KTV6	5,00
5.3	Ghép mảnh bản đồ điều tra kiểm kê theo phạm vi đơn vị hành chính (chỉ áp dụng đối với trường hợp lập mới bản đồ KKĐĐ)	Bộ/xã	1KS3	2,00
5.4	Tích hợp, tiếp biên, biên tập bản đồ kết quả điều tra kiểm kê; đóng vùng, tính diện tích các khoanh đất; trình bày, hoàn thiện bản đồ KKĐĐ	Bộ/xã	1KS3	8,00
6	Tổng hợp kết quả KKĐĐ chuyên đề của địa bàn xã	Bộ/xã	Nhóm 2(1KTV4 +1KS3)	6,00
7	Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất liên quan đối tượng KKĐĐ chuyên đề của địa bàn thực hiện theo phân cấp	Bộ/xã	Nhóm 2(1KTV4 +1KS3)	3,00
8	Xây dựng báo cáo kiểm kê đất đai chuyên đề	Bộ/xã	Nhóm 2(1KTV4 +1KS3)	6,00
9	Hoàn thiện, phê duyệt kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã. In sao và giao nộp kết quả kiểm kê đất đai theo quy định	Bộ/xã	1KTV4	1,00
II	CÔNG VIỆC THỰC HIỆN TẠI CẤP TỈNH			
1	Rà soát, kiểm tra kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã về tính đầy đủ và nội dung kiểm kê đất đai theo quy định. Tổng hợp kết quả KKĐĐ chuyên đề của cấp xã gửi	Bộ/tỉnh	2KS3	12,00
2	Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất liên quan đối tượng KKĐĐ chuyên đề	Bộ/tỉnh	2KS3	4,00
3	Xây dựng báo cáo kiểm kê đất đai chuyên đề	Bộ/tỉnh	2KS3	5,00

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (Công nhóm/ĐVT)
4	Hoàn thiện, phê duyệt kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã. In sao và giao nộp kết quả kiểm kê đất đai theo quy định	Bộ/tỉnh	1KS3	2,00

Ghi chú:

(1) Định mức tại Mục I, Bảng 7 nêu trên (không bao gồm định mức công việc tại các điểm 4; 5.1) tính cho xã phải kiểm kê chuyên đề diện tích của các Công ty nông lâm nghiệp.

(2) Trường hợp kiểm kê chuyên đề và kiểm kê đất đai định kỳ được thực hiện trong cùng một năm thì không tính định mức tại điểm 1.1 Mục I Bảng 7;

(3) Định mức tại điểm 4, Mục I Bảng 7 tính cho công ngoại nghiệp, các định mức công việc còn lại là công nội nghiệp.

(4) Định mức tại 4; 5.1 Mục I Bảng 7 tính cho 01 khoảnh đất của công ty nông, lâm nghiệp theo loại đất; diện tích đất đang sử dụng đúng mục đích; đất sử dụng không đúng mục đích; đang giao, giao khoán, khoán trắng; cho thuê, cho mượn; liên doanh, liên kết, hợp tác đầu tư; bị lấn, bị chiếm; đang có tranh chấp; đất chưa sử dụng. Xã có số lượng khoảnh đất bao nhiêu thì lấy mức tính cho một khoảnh đất x số lượng khoảnh thực tế.

(5) Định mức tại Mục II Bảng 7 nêu trên tính cho tỉnh Tuyên Quang khi thực hiện kiểm kê đất đai các công ty nông lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh).

Điều 16. Định mức lao động kiểm kê đất đai khu vực đất bị sạt lở, bồi đắp trong 5 năm (2020-2024)

1. Nội dung công việc

a) Cấp xã

- Công tác chuẩn bị: thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến tình hình sạt lở, bồi đắp trong 5 năm (2020-2024).

- Xác định phạm vi kiểm kê: về vị trí, ranh giới, số lượng điểm sạt lở, bồi đắp trong 5 năm (2020-2024) trên bản đồ kiểm kê đất đai và theo địa bàn cấp xã.

- Rà soát, cập nhật xác định loại đất theo đúng quy định tại Điều 9 Luật Đất đai năm 2024 và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP về diện tích đất bị sạt lở, bồi đắp theo địa bàn cấp xã.

- Đối soát ngoài thực địa về ranh giới các khoanh đất khu vực sạt lở, bồi đắp.

- Chuyển vẽ ranh giới các khoanh đất lên bản đồ kiểm kê đất đai dạng số.

- Tổng hợp diện tích các khu vực sạt lở, bồi đắp vào các Biểu 01/KKSL, 02/KKSL.

- Xây dựng báo cáo kiểm kê đất đai chuyên đề về diện tích đất bị sạt lở, bồi đắp trong vòng 5 năm (2020-2024).

b) Cấp tỉnh

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành văn bản chỉ đạo đối với các khu vực sạt lở, bồi đắp về cung cấp các hồ sơ, tài liệu, số liệu, bản đồ, các tài liệu khác có liên quan và có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc thực xác định vị trí, ranh giới các khu vực sạt lở, bồi đắp trên bản đồ kiểm kê đất đai.

- Rà soát, tổng hợp diện tích diện tích các khu vực sạt lở, bồi đắp vào các Biểu 01/KKSL, 02/KKSL.

- Xây dựng báo cáo kiểm kê đất đai chuyên đề về các khu vực sạt lở, bồi đắp trên địa bàn cấp tỉnh.

2. Định mức: Áp dụng bảng định mức kiểm kê đất đai chuyên đề tình hình quản lý sử dụng đất có nguồn gốc nông, lâm trường.

Phần III
ĐỊNH MỨC VẬT TƯ VÀ THIẾT BỊ
Chương I
THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI ĐỊNH KỲ

Điều 17. Định mức vật tư và thiết bị thống kê đất đai cấp xã

1. Dụng cụ

Bảng 8

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/xã)
1	Bàn làm việc	Cái	96	33,76
2	Ghế văn phòng	Cái	96	33,76
3	Tủ để tài liệu	Cái	96	33,76
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	11,25
5	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	11,25
6	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	11,25
7	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	11,25
8	Máy tính bấm số	Cái	60	13,50
9	USB 4GB	Cái	12	4,22
10	Điện năng	kW		16,20

Ghi chú: Phân bổ dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 9.

Bảng 9

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Rà soát các trường hợp thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất tại danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai do cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh, Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến; cập nhật thông tin trước và sau biến động của khoanh đất vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai.	0,183
2	Khoanh vẽ nội nghiệp vào bản đồ kiểm kê đất đai và biên tập tổng hợp các thửa đất thành các khoanh đất theo quy định	0,110
3	Tổng các nội dung công việc còn lại	0,707

Ghi chú: Mức phân bổ dụng cụ của mục 3 Bảng 9 trên đây tính cho xã trung bình (xã đồng bằng có diện tích bằng 1.000 ha); khi tính mức cho từng xã cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ của mục thống kê đất đai cấp xã cấp xã, được điều chỉnh hệ số quy mô diện tích cấp xã (K_{dtx}) quy định tại Bảng a Phụ lục số I kèm theo Quyết định này và hệ số điều chỉnh khu vực (K_{kv}) quy định tại Bảng b Phụ lục số I kèm theo Quyết định này.

2. Thiết bị

Bảng 10

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kw/h)	Định mức (Ca/xã)
1	Máy in khổ A4	Cái	0,5	0,90
2	Máy in khổ A3	Cái	0,5	0,45
3	Máy vi tính để bàn	Cái	0,4	25,32
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	4,25
5	Máy photocopy A3	Cái	1,5	0,90
6	Điện năng	kW		172,02

3. Vật liệu

Bảng 11

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Định mức (Ca/xã)
1	Mực in A4 Laser	Hộp	0,10
2	Mực in A3 Laser	Hộp	0,10
3	Mực photocopy	Hộp	0,30
4	Sổ ghi chép	Quyển	4,00
5	Cặp 3 dây	Chiếc	4,00
6	Giấy A4	Ram	2,00
7	Giấy A3	Ram	0,20

Ghi chú:

(1) Định mức dụng cụ, thiết bị trên tính cho xã trung bình (xã đồng bằng có diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 1.000 ha); khi tính mức cho từng xã cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ của thống kê đất đai cấp xã.

(2) Đối với xã có CSDL được khai thác sử dụng tại cấp xã thì rà soát cơ sở dữ liệu đất đai để xác định và tổng hợp các trường hợp biến động được tính bằng 0,8 lần định mức quy định tại Bảng 8; Bảng 10.

Điều 18. Định mức vật tư và thiết bị thống kê đất đai cấp tỉnh

1. Dụng cụ

Bảng 12

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/tỉnh)
1	Bàn làm việc	Cái	96	126,48
2	Ghế văn phòng	Cái	96	126,48
3	Tủ để tài liệu	Cái	96	126,48
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	42,16
5	Lưu điện	Cái	60	126,48
6	Máy hút ẩm 2kW	Cái	60	6,32
7	Máy hút bụi 1,5kW	Cái	60	6,32
8	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	42,16
9	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	31,62
10	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	126,48
11	Máy tính bấm số	Cái	60	12,65
12	Đồng hồ treo tường	Cái	36	42,16
13	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (1T)	Cái	36	12,65
14	Điện năng	kW		256,33

2. Thiết bị

Bảng 13

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kw/h)	Định mức (Ca/tỉnh)
1	Máy in khổ A4	Cái	0,50	2,00
2	Máy in khổ A3	Cái	0,50	2,00
3	Máy vi tính để bàn	Cái	0,40	126,48
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	31,62
5	Máy photocopy A3	Cái	1,50	2,00
6	Điện năng	kW		1.001,25

3. Vật liệu

Bảng 14

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (Tính cho 1 tỉnh)
1	Mực in A4 Laser	Hộp	0,50
2	Mực in A3 Laser	Hộp	0,50

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (Tính cho 1 tỉnh)
3	Mực photocopy	Hộp	0,80
4	Sổ ghi chép	Quyển	6,00
5	Cặp 3 dây	Chiếc	18,00
6	Giấy A4	Ram	3,00
7	Giấy A3	Ram	0,20

Ghi chú:

(1) Phân bổ dụng cụ, thiết bị và vật liệu theo nội dung công việc chỉ tính cho công việc có đơn vị tính là “Bộ/tỉnh”, không thực hiện phân bổ cho các công việc có đơn vị tính “Thửa/tỉnh”.

(2) Định mức dụng cụ, thiết bị và vật liệu trên tính cho tỉnh Tuyên Quang khi thực hiện thống kê đất đai cấp tỉnh.

Chương II
KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ
HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐỊNH KỲ

Điều 19. Định mức vật tư và thiết bị kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã

1. Thực hiện kiểm kê đất đai cấp xã

a) Dụng cụ

Bảng 15

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/xã)
1	Bàn làm việc	Cái	96	144,40
2	Ghế văn phòng	Cái	96	144,40
3	Tủ để tài liệu	Cái	60	144,40
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	36,10
5	Lưu điện	Cái	60	72,20
6	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	36,10
7	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	36,10
8	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	144,40
9	Máy tính bấm số	Cái	60	14,44
10	Thước nhựa 40cm	Cái	24	3,73
11	Thước nhựa 120cm	Cái	24	2,24
12	Cặp đựng tài liệu	Cái	24	8,38
13	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	18	72,20
14	Giày bảo hộ	Đôi	12	72,20
15	Tất	Đôi	6	72,20
16	Mũ cứng	Cái	12	72,20
17	Quần áo mưa	Bộ	6	72,20
18	Bình đựng nước uống	Cái	12	72,20
19	USB (4 GB)	Cái	12	14,44
20	Điện năng	kw		86,64

Ghi chú: Phân bổ dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 16.

Bảng 16

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Rà soát các trường hợp thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất tại danh sách các trường hợp biến động trong kỳ kiểm kê đất đai	0,033
2	Điều tra đối soát ngoài thực địa, xác định ranh giới các khoanh đất theo loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất	0,163
3	Khoanh vẽ, chỉnh lý về ranh giới khoanh đất (trừ trường hợp biến động đã chỉnh lý nội nghiệp)	0,163

STT	Nội dung công việc	Hệ số
4	Chuyển vẽ ranh giới các khoanh đất từ kết quả khoanh vẽ thực địa lên bản đồ KKĐĐ dạng số	0,041
5	Tổng các nội dung công việc còn lại	0,600

Ghi chú: Mức phân bổ dụng cụ của mục 5 Bảng 16 trên đây tính cho xã trung bình (xã đồng bằng có diện tích bằng 1.000 ha); khi tính mức cho từng xã cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ của mục Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, được điều chỉnh hệ số quy mô diện tích cấp xã (K_{dtx}) quy định tại Bảng a Phụ lục số I kèm theo Quyết định này và hệ số điều chỉnh khu vực (K_{kv}) quy định tại Bảng b Phụ lục số I kèm theo Quyết định này.

b) Thiết bị

Bảng 17

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kw/h)	Định mức (Ca/xã)
1	Máy in khổ A3	Cái	0,50	10,00
2	Máy in khổ A4	Cái	0,50	10,00
3	Máy vi tính để bàn	Cái	0,40	144,40
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	36,10
5	Máy photocopy A3	Cái	1,50	4,00
6	Điện năng	kW		1225,44

Ghi chú:

(1) Mức phân bổ thiết bị của Bảng 17 trên đây tính cho xã trung bình (xã đồng bằng có diện tích bằng 1.000 ha); khi tính mức cho từng xã cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ của mục Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, được điều chỉnh hệ số quy mô diện tích cấp xã (K_{dtx}) quy định tại Bảng a Phụ lục số I kèm theo Quyết định này và hệ số điều chỉnh khu vực (K_{kv}) quy định tại Bảng b Phụ lục số I kèm theo Quyết định này.

(2) Phân bổ thiết bị theo nội dung công việc tại Bảng 17 chỉ tính cho công việc có đơn vị tính là “Bộ/xã”, không thực hiện phân bổ cho các công việc có đơn vị tính “Khoanh/xã” do phần lớn là công tác ngoại nghiệp.

c) Vật liệu

Bảng 18

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (Tính cho 1 xã)
1	Băng dính to	Cuộn	2,00
2	Bút dạ màu	Bộ	1,00
3	Túi ni lông bọc tài liệu	Cái	4,00
4	Mực in A3 Laser	Hộp	0,19

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (Tính cho 1 xã)
5	Mực in A4 Laser	Hộp	0,50
6	Mực photocopy	Hộp	0,22
7	Sổ ghi chép	Quyển	2,00
8	Cặp 3 dây	Chiếc	5,00
9	Giấy A4	Ram	1,00
10	Giấy A3	Ram	0,50
11	Mực in Plotter	Hộp	0,03
12	Giấy in A0	Tờ	3,00

Ghi chú:

(1) Mức phân bổ vật liệu của Bảng 18 trên đây tính cho xã trung bình (xã đồng bằng có diện tích bằng 1.000 ha); khi tính mức cho từng xã cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ của mục Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, được điều chỉnh hệ số quy mô diện tích cấp xã (K_{dtx}) quy định tại Bảng a Phụ lục số I kèm theo Quyết định này và hệ số điều chỉnh khu vực (K_{kv}) quy định tại Bảng b Phụ lục số I kèm theo Quyết định này.

(2) Phân bổ vật liệu theo nội dung công việc tại Bảng 18 chỉ tính cho công việc có đơn vị tính là “Bộ/xã”, không thực hiện phân bổ cho các công việc có đơn vị tính “Thửa/xã” do phần lớn là công tác ngoại nghiệp.

2. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã

a) Dụng cụ

Bảng
19

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/xã)			
				1/2000	1/5000	1/10000	1/25000
1	Bàn làm việc	Cái	96	19,00	21,00	24,00	26,00
2	Ghế văn phòng	Cái	96	19,00	21,00	24,00	26,00
3	Giá để tài liệu	Cái	96	19,00	21,00	24,00	26,00
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	4,75	5,25	6,00	6,25
5	Lưu điện	Cái	60	19,00	21,00	24,00	26,00
6	Quạt thông gió 0,04	Cái	60	4,75	5,25	6,00	6,25
7	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	4,75	5,25	6,00	6,25
8	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	4,75	5,25	6,00	6,25
9	Máy tính bấm số	Cái	60	3,50	3,50	3,50	3,50
10	Cập đựng tài liệu	Cái	24	3,50	3,50	3,50	3,50
11	Đồng hồ treo tường	Cái	36	4,75	5,25	6,00	6,25
12	USB (4 GB)	Cái	12	3,50	3,50	3,50	3,50
13	Điện năng	kW		6,84	7,56	8,64	9,00

b) Thiết bị

Bảng
20

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kW/h)	Định mức (Ca/xã)			
				1/2000	1/5000	1/10000	1/25000
1	Máy quét (scan) A0	Cái	2,5	2,00	2,00	2,00	2,00
2	Máy vi tính để bàn	Cái	0,4	19,00	21,00	24,00	26,00
3	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	4,75	5,25	6,00	6,25
4	Máy in Plotter	Cái	0,4	0,50	0,50	0,50	0,50
5	Điện năng	kW		186,00	201,20	224,00	234,80

c) Vật liệu

Bảng
21

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (Tính cho 1 xã)			
			1/2000	1/5000	1/10000	1/25000
1	Mực in Plotter	Hộp	0,05	0,05	0,05	0,05
2	Sổ ghi chép	Quyển	0,40	0,40	0,40	0,40
3	Cặp 3 dây	Chiếc	1,00	1,00	1,00	1,00
4	Giấy in A0	Tờ	5,00	5,00	5,00	5,00

Ghi chú: Định mức dụng cụ, thiết bị trên tính cho xã trung bình (lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở tỷ lệ tỷ lệ 1/2000 tương ứng với quy mô diện tích bằng 300 ha; tỷ lệ 1/5000 tương ứng với quy mô diện tích bằng 1.000 ha; tỷ lệ 1/10000 tương ứng với quy mô diện tích bằng 5.000 ha, tỷ lệ 1/25000 tương ứng với quy mô diện tích bằng 12.000 ha); khi tính mức cụ thể cho từng xã thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ “Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất” của mục Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, được điều chỉnh hệ số tỷ lệ bản đồ cấp xã (K_{tix}) quy định tại Bảng c Phụ lục số I kèm theo Quyết định này.

Điều 20. Định mức vật tư và thiết bị kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh

1. Thực hiện kiểm kê đất đai cấp tỉnh

a) Dụng cụ

Bảng 22

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/tỉnh)
1	Bàn làm việc	Cái	96	384,89
2	Ghế văn phòng	Cái	96	384,89
3	Tủ để tài liệu	Cái	60	384,89
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	96,22
5	Lưu điện	Cái	60	210,24
6	Máy hút ẩm 2kW	Cái	60	38,49
7	Máy hút bụi 1,5kW	Cái	60	38,49

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/tỉnh)
8	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	96,22
9	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	96,22
10	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	384,89
11	Máy tính bấm số	Cái	60	38,49
12	Đồng hồ treo tường	Cái	36	192,44
13	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (2T)	Cái	36	76,98
14	Điện năng	kw		1,308,62

b) Thiết bị

Bảng 23

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kw/h)	Định mức (Ca/tỉnh)
1	Máy in khổ A3	Cái	0,50	2,00
2	Máy in khổ A4	Cái	0,50	2,00
3	Máy vi tính để bàn	Cái	0,40	384,89
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	96,22
5	Máy chiếu (Slide)	Cái	0,50	2,00
6	Máy photocopy A3	Cái	1,50	2,00
7	Điện năng	kW		2973,15

c) Vật liệu

Bảng 24

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (Ca/tỉnh)
1	Mực in A3 Laser	Hộp	0,20
2	Mực in A4 Laser	Hộp	0,50
3	Mực photocopy	Hộp	0,15
4	Sổ ghi chép	Quyển	2,00
5	Cặp 3 dây	Chiếc	5,00
6	Giấy A4	Ram	1,00
7	Giấy A3	Ram	0,20

Ghi chú:

(1) Phân bổ dụng cụ, thiết bị, vật liệu theo nội dung công việc chỉ tính cho công việc có các đơn vị tính là cho Bộ/tỉnh, không thực hiện phân bổ cho các công việc có đơn vị tính “Bộ/xã” và “Thửa/tỉnh”.

(2) Định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu trên tính cho tỉnh Tuyên Quang khi thực hiện kiểm kê đất đai cấp tỉnh.

2. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh

a) Dụng cụ

Bảng 25

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị	Thời hạn	Định mức
-----	------------------	--------	----------	----------

		tính	<i>(tháng)</i>	<i>(Ca/tỉnh)</i>
1	Bàn làm việc	Cái	96	140,00
2	Ghế văn phòng	Cái	96	140,00
3	Giá để tài liệu	Cái	60	140,00
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	35,00
5	Lưu điện	Cái	60	140,00
6	Máy hút ẩm 2kW	Cái	60	7,00
7	Máy hút bụi 1,5kW	Cái	60	7,00
8	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	35,00
9	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	35,00
10	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	140,00
11	Máy tính bấm số	Cái	60	5,70
12	Hòm đựng tài liệu	Cái	60	5,00
13	Cặp đựng tài liệu	Cái	24	5,00
14	Ổng đựng bản đồ	Cái	12	2,50
15	Thước nhựa 120m	Cái	24	4,00
16	Đồng hồ treo tường	Cái	36	70,00
17	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (2T)	Cái	36	63,00
18	Điện năng	kW		280,00

b) Thiết bị

Bảng 26

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kW/h)	Định mức (Ca/tỉnh)
1	Máy vi tính	Cái	0,40	140,00
2	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	35,00
3	Máy chiếu	Cái	0,50	2,50
4	Máy tính xách tay	Cái	0,50	2,50
5	Máy in Plotter	Cái	0,40	1,00
6	Điện năng	kW		1.087,20

c) Vật liệu

Bảng 27

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (Tính cho 1 tỉnh)
1	Băng dính to	Cuộn	0,30
2	Mực in Plotter	Hộp	0,05
3	Sổ ghi chép	Quyển	0,50
4	Cặp 3 dây	Chiếc	0,50
5	Giấy in A0	Tờ	5,00

Ghi chú: Định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu trên tính cho việc Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh Tuyên Quang với tỷ lệ 1/100.000.

Chương III
KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CHUYÊN ĐỀ

Điều 21. Định mức vật tư và thiết bị kiểm kê đất đai các Công ty Nông lâm nghiệp

1. Dụng cụ

Bảng 28

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức	
				(Ca/xã)	(Ca/tỉnh)
1	Bàn làm việc	Cái	96	73,68	34,03
2	Ghế văn phòng	Cái	96	73,68	34,03
3	Tủ để tài liệu	Cái	96	18,42	8,51
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	73,68	34,03
5	Lưu điện	Cái	60	73,68	34,03
6	Máy hút ẩm 2kW	Cái	60	18,42	8,51
7	Máy hút bụi 1,5kW	Cái	60	18,42	8,51
8	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	18,42	8,51
9	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	36,84	17,02
10	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	73,68	34,03
11	Máy tính bấm số	Cái	60	3,68	1,70
12	Đồng hồ treo tường	Cái	36	73,68	34,03
13	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (2T)	Cái	36	14,74	6,81
14	Điện năng	kW		574,704	265,4496

Ghi chú: Phân bổ dụng cụ cho từng nội dung công việc tại cấp xã tính theo hệ số tại Bảng 29.

Bảng 29

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Đối soát ngoài thực địa về ranh giới các khoanh đất của từng công ty nông, lâm nghiệp theo loại đất; diện tích đất đang sử dụng đúng mục đích; đất sử dụng không đúng mục đích; đang giao, giao khoán, khoán trắng; cho thuê, cho mượn; liên doanh, liên kết, hợp tác đầu tư; bị lấn, bị chiếm; đang có tranh chấp; đất chưa sử dụng	0,15
2	Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất thực hiện theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT	0,15
3	Tổng các nội dung công việc còn lại	0,70

Ghi chú:

- Mức phân bổ dụng cụ của Mục 1, 2 Bảng 29 trên đây tính cho trung bình cho xã có 450 khoảnh đất cần khoan vẽ, chuyển vẽ. Khi số khoảnh đất thay đổi thì lấy tổng mức dụng cụ chia cho 450 khoảnh đất và nhân với số lượng khoảnh đất cụ thể của xã.

- Mức phân bổ dụng cụ cấp xã của mục 3 Bảng 29 trên đây tính cho xã có công ty nông lâm nghiệp cần kiểm kê.

2. Thiết bị

Bảng 30

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kw/h)	Định mức	
				(Ca/xã)	(Ca/tỉnh)
1	Máy in khổ A3	Cái	0.5	2,46	1,13
2	Máy in khổ A4	Cái	0.5	2,46	1,13
3	Máy vi tính để bàn	Cái	0.4	73,68	34,03
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2.2	36,84	17,02
5	Máy chiếu (Slide)	Cái	0.5	7,37	3,40
6	Máy photocopy A3	Cái	1.5	4,91	2,27
7	Điện năng	kW		992,22	458,30

Ghi chú:

(1) Mức phân bổ thiết bị cấp xã của Bảng 30 trên đây tính cho xã có diện tích các Công ty Nông lâm nghiệp cần thực hiện kiểm kê.

(2) Phân bổ thiết bị theo nội dung công việc tại Bảng 30 chỉ tính cho công việc có đơn vị tính là “Bộ/xã; Bộ/tỉnh”, không thực hiện phân bổ cho các công việc có đơn vị tính “Khoảnh/xã” do phần lớn là công tác ngoại nghiệp.

3. Vật liệu

Bảng 31

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức	
			(Tính cho 1 xã)	(Tính cho 1 tỉnh)
1	Mực in A3 Laser	Hộp	0,28	0,15
2	Mực in A4 Laser	Hộp	0,55	0,28
3	Mực photocopy	Hộp	0,28	0,16
4	Sổ ghi chép	Quyển	5,00	3,40
5	Cặp 3 dây	Chiếc	25,00	14,00
6	Giấy A4	Ram	8,25	4,20
7	Giấy A3	Ram	2,75	1,50

Ghi chú:

(1) Mức phân bổ vật liệu cấp xã của Bảng 31 trên đây tính cho xã có diện tích đất các Công ty Nông lâm nghiệp cần thực hiện kiểm kê.

(2) Phân bổ vật liệu theo nội dung công việc tại Bảng 31 chỉ tính cho công việc có đơn vị tính là “Bộ/xã; Bộ/tỉnh”, không thực hiện phân bổ cho các công việc

có đơn vị tính “khoanh/xã” do phần lớn là công tác ngoại nghiệp.

(3) Định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu trên tính cho tỉnh Tuyên Quang khi thực hiện kiểm kê đất đai các Công ty Nông lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh;

Điều 22. Định mức vật tư và thiết bị kiểm kê khu vực đất bị sạt lở, bồi đắp trong 5 năm (2020-2024)

1. Dụng cụ

Áp dụng định mức Dụng cụ tại Bảng 28 và Bảng 29 tại Điều 21 Định mức này.

2. Thiết bị

Áp dụng định mức Thiết bị tại Bảng 30 tại Điều 21 Định mức này.

3. Vật liệu

Áp dụng định mức Vật liệu tại Bảng 31 tại Điều 21 Định mức này.

PHỤ LỤC SỐ I:
HỆ SỐ QUY MÔ DIỆN TÍCH, HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH KHU VỰC VÀ HỆ SỐ TỶ
LỆ BẢN ĐỒ Ở CẤP XÃ

a) Hệ số quy mô diện tích cấp xã (K_{dtx})

STT	Diện tích tự nhiên (ha)	Hệ số (K_{dtx})	Công thức tính
1	120 - 1.000	0,5 - 1,00	Hệ số của xã cần tính = $0,5 + ((1,0 - 0,5) / (1000 - 120))$ x (diện tích của xã cần tính - 120)
2	>1.000 - 2.000	1,01 - 1,10	Hệ số của xã cần tính = $1,01 + ((1,1 - 1,01) / (2000 - 1000))$ x (diện tích của xã cần tính - 1000)
3	>2.000 - 5.000	1,11 - 1,20	Hệ số của xã cần tính = $1,11 + ((1,2 - 1,11) / (5.000 - 2000))$ x (diện tích của xã cần tính - 2000)
4	>5.000 - 10.000	1,21 - 1,30	Hệ số của xã cần tính = $1,21 + ((1,3 - 1,21) / (10.000 - 5000))$ x (diện tích của xã cần tính - 5000)
5	>10.000 - 150.000	1,31 - 1,40	Hệ số của xã cần tính = $1,31 + ((1,4 - 1,31) / (150.000 - 10.000))$ x (diện tích của xã cần tính - 10.000)

b) Hệ số điều chỉnh khu vực (K_{kv})

STT	Khu vực	Hệ số (K_{kv})
1	Các xã khu vực miền núi	0,90
2	Các xã khu vực đồng bằng	1,00
3	Các xã nằm trong khu vực phát triển đô thị	1,10
4	Các phường thuộc tỉnh	1,20

c) Hệ số tỷ lệ bản đồ cấp xã (K_{tix})

STT	Tỷ lệ bản đồ	Diện tích tự nhiên (ha)	K_{tix}	Công thức tính
1	1/2000	>120 - 300	0,95 - 1,00	K_{tix} của xã cần tính = $0,95 + ((1,0 - 0,95) / (300 - 120))$ x (diện tích của xã cần tính - 120)
		>300 - 400	1,01 - 1,15	K_{tix} của xã cần tính = $1,01 + ((1,15 - 1,01) / (400 - 300))$ x (diện tích của xã cần tính - 300)
		>400 - 500	1,16 - 1,25	K_{tix} của xã cần tính = $1,16 + ((1,25 - 1,16) / (500 - 400))$ x (diện tích của xã cần tính - 400)
2	1/5000	>500 - 1.000	0,95 -	K_{tix} của xã cần tính = $0,95 + ((1,0 - 0,95) / (1.000 - 500))$ x (diện tích của xã cần tính - 500)
		>1.000 - 2.000	1,01 - 1,15	K_{tix} của xã cần tính = $1,01 + ((1,15 - 1,01) / (2.000 - 1.000))$ x (diện tích của xã cần tính - 1.000)
		>2.000 - 3.000	1,16 - 1,25	K_{tix} của xã cần tính = $1,16 + ((1,25 - 1,16) / (3.000 - 2.000))$ x (diện tích của xã cần tính - 2.000)
3	1/10000	>3.000 - 5.000	0,95 - 1,00	K_{tix} của xã cần tính = $0,95 + ((1,0 - 0,95) / (5.000 - 3.000))$ x (diện tích của xã cần tính - 3.000)

STT	Tỷ lệ bản đồ	Diện tích tự nhiên (ha)	K_{tix}	Công thức tính
		>5.000 - 12.000	1,01 - 1,15	K_{tix} của xã cần tính $= 1,01 + ((1,15 - 1,01) / (12.000 - 5.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 5.000)$
4	1/25.000	>12.000 - 50.000	1,16 - 1,25	K_{tix} của xã cần tính $= 1,16 + ((1,25 - 1,16) / (50.000 - 12.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 12.000)$
		> 50.000 - 150.000	1,26 - 1,35	K_{tix} của xã cần tính $= 1,26 + ((1,35 - 1,26) / (150.000 - 50.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 50.000)$